

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 118 /BTS-TCKT

V/v công bố thông tin về

BCTC quý 4 năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 27 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

- Mã chứng khoán: BTS.

- Địa chỉ: Xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

- Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.

- Email: vanphong@vicembutson.com.vn.

- Website: www.vicembutson.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 .

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☒ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/01/2023 tại đường dẫn: www.vicembutson.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Văn bản giải trình lợi sau thuế TNDN quý 4/2022;
- Báo cáo tài chính quý 4/2022.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

TP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Phạm Trần Việt



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

Số: 119 /BTS-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN quý 4/2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận trên Báo cáo tài chính quý 4/2022 như sau:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn quý 4 năm 2022 lỗ và giảm 24,48 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân chủ yếu do: Quý 4 năm 2022 giá cả các loại nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất xi măng như than, xăng dầu,... tăng cao, đặc biệt là nguồn cung than gặp rất nhiều khó khăn. Bên cạnh đó dư cung xi măng tiếp tục ở mức cao, tiêu thụ trong nước gần như không tăng, xuất khẩu sang các thị trường truyền thống như Trung Quốc, Philipines,... sụt giảm mạnh tạo nên áp lực cạnh tranh tại thị trường nội địa ngày càng lớn. Sản lượng tiêu thụ xi măng quý 4/2022 giảm 105.376,08 tấn so với quý 4/2021, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2022 sụt giảm mạnh là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận quý 4/2022 lỗ và giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
TP.TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**



Phạm Trần Việt

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2022

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

NỘI DUNG

Trang

Thông tin chung	3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9-30

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Vũ Thế Hà	Chủ tịch HĐQT
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Bà	: Lê Thị Khanh	Thành viên
Ông	: Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông	: Lê Huy Quân	Thành viên độc lập
Ông	: Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc	
Bà	: Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2022)
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	: Lưu Vũ Cầm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2022)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Tiến Trình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		979.163.789.444	576.283.795.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	138.549.663.705	116.454.409.312
1. Tiền	111		138.549.663.705	116.454.409.312
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	50.000.000.000	30.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.155.970.622	35.910.709.599
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	38.535.043.406	4.605.345.623
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	53.631.246.619	9.657.862.553
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	35.989.680.597	21.647.501.423
III. Hàng tồn kho	140		627.958.547.011	382.325.339.557
1. Hàng tồn kho	141	8	627.958.547.011	382.325.339.557
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.499.608.106	11.593.336.608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	8.682.912.100	1.883.045.271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.687.186.544	9.564.378.949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	129.509.462	145.912.388
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.345.093.235.563	2.494.592.507.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.039.985.451	9.183.500.872
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.039.985.451	9.183.500.872
II. Tài sản cố định	220		2.180.132.493.311	2.328.172.434.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.178.273.935.405	2.327.515.301.820
- Nguyên giá	222		6.827.914.144.088	6.791.230.190.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.649.640.208.683)	(4.463.714.888.350)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.858.557.906	657.132.563
- Nguyên giá	228		4.333.850.000	2.875.850.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.475.292.094)	(2.218.717.437)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		100.655.608.426	93.001.894.809
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	100.655.608.426	93.001.894.809
IV. Tài sản dài hạn khác	260		54.265.148.375	64.234.677.818
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	54.265.148.375	64.234.677.818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.324.257.025.007	3.070.876.302.958

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.902.398.397.249	1.622.710.914.849
I. Nợ ngắn hạn	310		1.859.290.896.712	1.599.017.004.520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	811.254.453.707	585.219.904.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	45.040.604.734	45.749.449.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	5.501.436.967	23.717.600.304
4. Phải trả người lao động	314		951.018.489	8.693.877.672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	19.776.290.370	52.280.017.479
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.956.251.863	7.887.783.539
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	966.399.233.804	873.226.933.623
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.411.606.778	2.241.437.893
II. Nợ dài hạn	330		43.107.500.537	23.693.910.329
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	33.067.515.086	14.510.409.457
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		10.039.985.451	9.183.500.872
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.421.858.627.758	1.448.165.388.109
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.421.858.627.758	1.448.165.388.109
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.757.475.903	114.426.888.671
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.502.571.855	98.139.919.438
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.884.764.006	50.166.455.869
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.617.807.849	47.973.463.569
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.324.257.025.007	3.070.876.302.958

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	829.747.033.208	853.896.083.290	3.231.367.429.906	2.979.817.834.159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	42.702.062.338	-	106.295.320.831	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	787.044.970.870	853.896.083.290	3.125.072.109.075	2.979.817.834.159
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	718.036.249.591	746.332.053.151	2.810.544.312.451	2.654.166.478.176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.008.721.279	107.564.030.139	314.527.796.624	325.651.355.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	940.170.761	322.417.791	1.496.420.999	771.389.091
7. Chi phí tài chính	22	23	17.586.365.610	12.675.511.121	55.916.454.810	60.846.308.352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.732.004.120	12.008.348.421	53.332.824.870	58.770.952.952
8. Chi phí bán hàng	25	24	42.985.001.234	49.738.529.800	113.354.049.234	113.453.851.220
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	22.434.151.659	25.374.460.597	113.102.583.698	107.616.340.950
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.056.626.463)	20.097.946.412	33.651.129.881	44.506.244.552
11. Thu nhập khác	31	26	13.192.597.369	7.727.422.935	38.394.975.288	20.091.794.612
12. Chi phí khác	32	27	1.534.005.880	321.966.843	3.991.538.333	4.187.681.653
13. Lợi nhuận khác	40		11.658.591.489	7.405.456.092	34.403.436.955	15.904.112.959
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		(1.398.034.974)	27.503.402.504	68.054.566.836	60.410.357.511
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(29.939.653)	4.387.914.674	14.124.758.987	12.198.893.942
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.368.095.321)	23.115.487.830	53.929.807.849	48.211.463.569
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-11	187	436	143

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	68.054.566.836	60.410.357.511
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	205.673.862.344	205.966.450.106
- Các khoản dự phòng	03	856.484.579	(15.115.269.067)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(502.647.359)	(811.875.275)
- Chi phí lãi vay	06	53.332.824.870	58.770.952.952
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	327.415.091.270	309.220.616.227
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(109.208.150.271)	10.638.549.398
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(245.633.207.454)	10.534.334.875
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	166.105.875.231	(2.341.089.302)
- Giảm chi phí trả trước	12	3.169.662.614	26.202.769.274
- Tiền lãi vay đã trả	14	(51.501.976.760)	(63.089.496.958)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.014.113.900)	(4.880.138.182)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.642.456.115)	(7.749.039.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.690.724.615	278.536.505.472
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(107.827.523.391)	(56.986.373.265)
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TSDH khác	22		93.280.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(30.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	47.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	502.647.359	754.840.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(127.324.876.032)	(39.138.253.014)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.356.323.755.067	2.386.443.745.804
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.244.594.349.257)	(2.622.885.489.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	111.729.405.810	(236.441.743.797)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	22.095.254.393	2.956.508.661
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	116.454.409.312	113.497.900.651
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	138.549.663.705	116.454.409.312

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2023

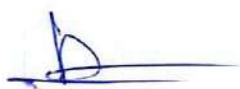
NGƯỜI LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cô Thị Thu Hiền



Phạm Trần Việt



Đỗ Tiến Trình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp Tiêu thụ xi măng VICEM Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng
- 3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.214 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 1.228 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Trang thiết bị văn phòng	03 - 07
Phần mềm máy tính	02 - 05

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm, thời gian sử dụng ước tính.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu

nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2022 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

4 . TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	4.083.395.001	4.521.823.895
Tiền gửi ngân hàng	134.466.268.704	111.932.585.417
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	138.549.663.705	116.454.409.312

5 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	50.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	30.000.000.000

(*) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nam có kỳ hạn dưới 12 tháng.

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.569.817.553	4.255.354.023
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	17.965.225.853	349.991.600
Cộng	38.535.043.406	4.605.345.623

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Trả trước cho người bán ngắn hạn	53.631.246.619	9.657.862.553
Cộng	53.631.246.619	9.657.862.553

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên	24.700.890.846	7.842.440.000
Phải thu tiền điện nước	746.047.885	750.077.793
Ký quỹ dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	3.600.000.000	3.600.000.000
Phải thu khác	6.942.741.866	9.123.685.630
Phải thu các bên liên quan		331.298.000
Cộng	35.989.680.597	21.647.501.423

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	10.039.985.451	9.183.500.872
Cộng	10.039.985.451	9.183.500.872

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu	397.132.789.575	312.164.221.761
Công cụ, dụng cụ	1.038.858.733	818.121.823
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	200.745.360.709	38.828.727.924
Thành phẩm	29.041.537.994	30.514.268.049
Cộng	627.958.547.011	382.325.339.557

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
- Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	79.591.084.009
- Dự án nhiệt thừa khí thải	6.614.618.332	3.293.734.121
- Chi phí cải tạo sửa chữa và các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn,...)	14.449.906.085	10.117.076.679
Cộng	100.655.608.426	93.001.894.809

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.247.779.330	1.627.814.021
Bảo hiểm	734.883.623	-
Gạch chịu lửa	804.992.334	255.231.250
Bi nghiền, tấm lót	3.509.036.993	
Các khoản khác	2.386.219.820	
Cộng	8.682.912.100	1.883.045.271

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
Sửa chữa tài sản	159.607.879	478.823.651
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	14.443.868.266	20.231.340.541
Gạch chịu lửa, tấm lót	15.715.086.498	18.345.875.193
Lợi thế thương mại Cảng	9.241.472.321	9.626.533.673
Các khoản khác	14.705.113.411	15.552.104.760
Cộng	54.265.148.375	64.234.677.818

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả người bán ngắn hạn	547.603.239.325	363.381.828.513
Phải trả cho các bên liên quan	263.651.214.382	221.838.075.967
Cộng	811.254.453.707	585.219.904.480

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	41.459.618.344	44.154.474.662
Các bên liên quan trả tiền trước	3.580.986.390	1.594.974.868
Cộng	45.040.604.734	45.749.449.530

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
Thuế giá trị gia tăng		2.464.890.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp		7.759.845.451
Thuế thu nhập cá nhân	197.186.512	1.277.117.046
Thuế tài nguyên	3.514.996.162	2.983.358.828
Phí bảo vệ môi trường	1.293.864.433	1.017.664.873
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước	495.389.860	8.214.723.872
Cộng	5.501.436.967	23.717.600.304

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	2.788.994.253	1.451.876.681
Lãi vay phải trả các bên liên quan	3.582.958.905	2.463.835.617
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	-	1.942.347.979
Mua nguyên vật liệu	12.068.454.452	30.829.739.494
Chi phí phải trả khác	1.335.882.760	15.592.217.708
Cộng	19.776.290.370	52.280.017.479

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế	1.387.943.805	1.381.550.441
Cổ tức phải trả	44.349.360	31.014.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.958.735.298	5.909.995.298
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	565.223.400	565.223.400
Cộng	7.956.251.863	7.887.783.539

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của Nhà nước	982.489.390.000	982.489.390.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,5%</i>	<i>79,5%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	253.109.190.000	253.109.190.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,5%</i>	<i>20,5%</i>
Cộng (100%)	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.559.858	123.559.858
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.559.858	123.559.858
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.559.858	123.559.858
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.929.807.849	48.211.463.569
Các khoản điều chỉnh:		(30.500.625.000)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>		(30.500.625.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	53.929.807.849	17.710.838.569
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	123.559.858	123.559.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	436	143

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	97	100

20 . DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Doanh thu bán xi măng	2.950.574.611.223	2.547.436.944.912
Doanh thu bán Clinker	254.515.980.530	398.400.404.566
Doanh thu khác	26.276.838.153	33.980.484.681
Cộng	3.231.367.429.906	2.979.817.834.159
Các khoản giảm trừ doanh thu	106.295.320.831	-
Chiết khấu thương mại	106.295.320.831	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.125.072.109.075	2.979.817.834.159

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (Trình bày lại)
Giá vốn xi măng	2.522.791.202.192	2.252.123.574.323
Giá vốn Clinker	272.275.151.807	380.429.501.258
Giá vốn khác	15.477.958.452	21.613.402.595
Cộng	2.810.544.312.451	2.654.166.478.176

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	502.647.359	754.840.251
Lãi chênh lệch tỷ giá	993.773.640	16.548.840
Cộng	1.496.420.999	771.389.091

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lãi tiền vay	53.332.824.870	58.770.952.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	4.031.440	110.335.600
Chiết khấu thanh toán	2.579.598.500	1.965.019.800
Cộng	55.916.454.810	60.846.308.352

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí nhân viên	25.232.233.929	26.685.142.978
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	630.105.088	1.694.243.040
Chi phí khấu hao	1.248.205.023	1.492.353.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	86.243.505.194	83.582.112.140
Cộng	113.354.049.234	113.453.851.220

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí nhân viên	48.568.096.145	48.766.653.789
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	6.262.005.555	6.222.419.986
Chi phí khấu hao	6.046.760.664	7.292.120.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	52.225.721.334	45.335.146.709
Cộng	113.102.583.698	107.616.340.950

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		57.035.024
Thu nhập từ bùn thải	35.248.808.470	17.920.224.750
Thu nhập khác	3.146.166.818	2.114.534.838
Cộng	38.394.975.288	20.091.794.612

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí khác	3.991.538.333	4.187.681.653
Cộng	3.991.538.333	4.187.681.653

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí nhân viên	283.964.401.983	285.195.014.639
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	2.237.202.018.791	1.890.957.532.559
Chi phí khấu hao	204.719.091.272	205.657.494.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	471.559.336.067	458.631.923.672
Cộng	3.197.444.848.113	2.840.441.965.424

29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	80.912.003.327	54.598.192.740
Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn - Xi măng	7.303.388.906	
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân - Clinker, quyền sử dụng nhãn hiệu	15.694.688.744	
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Mua bùn tổng hợp	5.750.996.550	999.298.500
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Dịch vụ tại Cảng	3.091.493.552	2.364.080.862
Công ty CP Xi măng Hạ Long_Clinker	11.321.261.117	
Công ty CP Vicem thạch cao xi măng - Dịch vụ tại Cảng	467.711.589	718.694.452
Mua hàng		
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Than, rác	523.641.872.746	284.656.621.398
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vò bao	46.440.437.000	54.198.957.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	20.472.132.162	26.432.287.092
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng - Thạch cao	64.112.890.424	66.510.565.720
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn - Vò bao	28.026.000.000	15.781.600.000
Công ty CP VICEM vật liệu xây dựng Đà Nẵng - Vò bao	2.854.500.000	

Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	3.582.958.905	8.799.246.577
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn, phí ủy thác xuất khẩu Clinker	8.386.602.667	6.608.073.247
Viện công nghệ Xi măng VICEM - Đào tạo	275.562.000	501.407.500
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng - Tư vấn	966.632.848	173.286.364
Số dư với các bên liên quan		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		349.991.600
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hạ Long	12.226.962.000	
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	5.738.263.853	
Cộng	17.965.225.853	349.991.600
Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	98.450.576.977	88.723.716.915
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	47.496.440.921	60.200.077.723
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	25.782.304.405	15.039.613.634
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	81.629.332	1.745.954.000
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	1.043.963.476	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	9.545.783.136	2.126.894.658
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	77.894.263.348	53.350.300.037
Công ty CP VICEM vật liệu xây dựng Đà Nẵng	3.080.690.787	
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng		150.111.500
Viện công nghệ xi măng	275.562.000	501.407.500
Cộng	263.651.214.382	221.838.075.967
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	3.580.986.390	1.594.974.868
Cộng	3.580.986.390	1.594.974.868

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	331.298.000
Cộng	-	331.298.000
Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
Cộng	565.223.400	565.223.400
Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	3.582.958.905	2.463.835.617
Cộng	3.582.958.905	2.463.835.617
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát		
	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Thù lao Hội đồng Quản trị	528.000.000	454.000.000
Ông Vũ Thế Hà	96.000.000	46.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	72.000.000	72.000.000
Bà Lê Thị Khanh	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	72.000.000	72.000.000
Ông Lê Huy Quân	72.000.000	36.000.000
Ông Trần Việt Hồng	72.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	72.000.000	36.000.000
Ông Phạm Đức Cường		48.000.000
Ông Phạm Tuấn Long		36.000.000

Thu nhập ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	3.481.536.184	3.112.219.813
Ông Đỗ Tiến Trình	1.097.456.162	937.025.976
Ông Nguyễn Thế Hùng	995.604.245	878.259.111
Bà Lê Thị Khanh	908.618.999	768.514.391
Ông Lưu Vũ Cẩm	479.856.777	
Ông Lê Văn Hà		528.420.335
Thù lao và thu nhập ban Kiểm soát	1.094.606.533	970.743.452
Ông Doãn Hữu Phong	487.556.224	414.875.299
Ông Trần Ngọc Hải	318.506.496	299.437.691
Ông Đặng Vũ Hải	288.543.813	256.430.462

30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH - Phụ lục 06

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính quý 4/2021, Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán, Thông báo kết quả kiểm toán số 523/TB-KTNN ngày 02/8/2022 của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cồ Thị Thu Hiền



Phạm Trần Việt



Đỗ Tiến Trình

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2022	1.693.727.130.740	4.979.441.408.559	93.598.239.260	24.463.411.611	6.791.230.190.170
Số tăng trong kỳ	6.507.301.035	47.638.036.657		2.104.580.000	56.249.917.692
Số giảm trong kỳ	1.843.664.000	17.722.299.774			19.565.963.774
Số dư 31/12/2022	1.698.390.767.775	5.009.357.145.442	93.598.239.260	26.567.991.611	6.827.914.144.088
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>147.189.534.751</i>	<i>2.048.389.232.543</i>	<i>88.013.242.897</i>	<i>12.824.077.090</i>	<i>2.296.416.087.281</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022	766.503.830.458	3.588.540.438.305	90.056.482.208	18.614.137.379	4.463.714.888.350
Số tăng trong kỳ	42.291.998.867	160.240.353.013	701.492.725	2.183.443.082	205.417.287.687
- Khấu hao, hao mòn	42.291.998.867	160.240.353.013	701.492.725	2.183.443.082	205.417.287.687
Số giảm trong kỳ	1.769.667.580	17.722.299.774			19.491.967.354
Số dư 31/12/2022	807.026.161.745	3.731.058.491.544	90.757.974.933	20.797.580.461	4.649.640.208.683
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2022	927.223.300.282	1.390.900.970.254	3.541.757.052	5.849.274.232	2.327.515.301.820
Số dư 31/12/2022	891.364.606.030	1.278.298.653.898	2.840.264.327	5.770.411.150	2.178.273.935.405

Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị với tổng giá trị theo các hợp đồng thế chấp tại ngày 31/12/2022 là 2.335.305.328.500 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2022	2.875.850.000	2.875.850.000
Số tăng trong kỳ	1.458.000.000	1.458.000.000
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 31/12/2022	4.333.850.000	4.333.850.000
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>2.086.300.000</i>	<i>2.086.300.000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2022	2.218.717.437	2.218.717.437
Số tăng trong kỳ	256.574.657	256.574.657
- <i>Khấu hao</i>	256.574.657	256.574.657
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 31/12/2022	2.475.292.094	2.475.292.094
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2022	657.132.563	657.132.563
Số dư 31/12/2022	1.858.557.906	1.858.557.906

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải nộp NSNN	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	2.464.890.234	19.199.471.487	21.664.361.721	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.759.845.451	14.124.758.987	22.014.113.900	(129.509.462)
Thuế thu nhập cá nhân	1.277.117.046	5.687.078.426	6.767.008.960	197.186.512
Thuế tài nguyên	2.983.358.828	36.231.354.290	35.699.716.956	3.514.996.162
Thuế xuất khẩu	-	3.123.163.988	3.123.163.988	
Thuế đất, tiền thuê đất	(145.912.388)	12.328.569.641	12.182.657.253	
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước	8.214.723.872	7.001.564.360	14.720.898.372	495.389.860
Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
Phí bảo vệ môi trường	1.017.664.873	13.993.474.086	13.717.274.526	1.293.864.433
TỔNG CỘNG	23.571.687.916	111.695.435.265	129.895.195.676	5.371.927.505
Trong đó:				
Số phải nộp	23.717.600.304			5.501.436.967
Số phải thu	145.912.388			129.509.462

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Đơn vị tính: VND							
Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		Trong kỳ		01/01/2022		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	961.399.233.804	961.399.233.804	2.332.766.649.438	2.239.594.349.257	868.226.933.623	868.226.933.623	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	717.275.124.639	717.275.124.639	1.827.037.785.981	1.565.858.183.745	456.095.522.403	456.095.522.403	Khoản vay có lãi suất từ 4,5%-7,3%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch I	-	-		59.616.990.303	59.616.990.303	59.616.990.303	Khoản vay có lãi suất từ 4,5%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2.
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	-		230.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000	Khoản vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng số 1170/2021/HĐVV/VICEM-BTS ngày 26/7/2021. Mục đích sử dụng vốn vay trả nợ các tổ chức tín dụng đến hạn.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	244.124.109.165	244.124.109.165	467.781.793.624	346.172.105.376	122.514.420.917	122.514.420.917	Khoản vay có lãi suất là 4,5-7%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị dây chuyền 1.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	-	-	37.947.069.833	37.947.069.833	-	-	Khoản vay có lãi suất là 4,7%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất xi măng, gạch không nung, hệ thống xuất bao xi măng
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2023; trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12
III. VAY DÀI HẠN	33.067.515.086	33.067.515.086	23.557.105.629	5.000.000.000	14.510.409.457	14.510.409.457	
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	9.510.409.457	9.510.409.457		5.000.000.000	14.510.409.457	14.510.409.457	Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng.

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Đơn vị tính: VND							
Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		Trong kỳ		01/01/2022		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	23.557.105.629	23.557.105.629	23.557.105.629		-	-	Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam theo Hợp đồng số 101/22/HĐCTD/9DY ngày 05/04/2022. Lãi suất cố định trong vòng 2 năm là 8,5%/năm. Thời gian cho vay là 83 tháng (24 tháng giải ngân). Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ DA đầu tư nhiệt thừa khi thải.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	966.399.233.804		2.337.766.649.438	2.244.594.349.257	873.226.933.623		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	33.067.515.086		23.557.105.629	5.000.000.000	14.510.409.457		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2021 (Trình bày lại)	1.235.598.580.000	114.426.888.671	58.774.389.615	1.408.799.858.286
Lợi nhuận trong kỳ			48.211.463.569	48.211.463.569
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(8.607.933.746)	(8.607.933.746)
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất			(238.000.000)	(238.000.000)
Số dư 31/12/2021 (Trình bày lại)	1.235.598.580.000	114.426.888.671	98.139.919.438	1.448.165.388.109
Lợi nhuận trong kỳ			53.929.807.849	53.929.807.849
Trả cổ tức			(49.423.943.200)	(49.423.943.200)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		8.330.587.232	(8.330.587.232)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(30.500.625.000)	(30.500.625.000)
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất			(312.000.000)	(312.000.000)
Số dư 31/12/2022	1.235.598.580.000	122.757.475.903	63.502.571.855	1.421.858.627.758

32. SÓ LIỆU SO SÁNH - Phụ lục 06

<i>Bảng cân đối kế toán</i>	Mã số	01/01/2022 (Số đã báo cáo)	Số điều chỉnh	01/01/2022 (Trình bày lại)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	51.176.535.775	13.058.142.043	64.234.677.818
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.544.222.267	3.173.378.037	23.717.600.304
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	88.255.155.432	9.884.764.006	98.139.919.438
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	38.477.557.353	11.688.898.516	50.166.455.869
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	49.777.598.079	(1.804.134.510)	47.973.463.569
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	Mã số	Quý 4 năm trước (Số đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Quý 4 năm trước (Trình bày lại)
1. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	744.329.365.901	2.002.687.250	746.332.053.151
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.586.467.414	(198.552.740)	4.387.914.674
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	Mã số	số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước (Số đã báo cáo)	Số điều chỉnh	số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước (Trình bày lại)
1. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	2.652.163.790.926	2.002.687.250	2.654.166.478.176
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	12.397.446.682	(198.552.740)	12.198.893.942
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước (Số đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước (Trình bày lại)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	62.413.044.761	(2.002.687.250)	60.410.357.511
2. Giảm chi phí trả trước	12	24.200.082.024	2.002.687.250	26.202.769.274